DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

(Kèm theo quyết định số:** 2107 **/QĐ-VPCNCL ngày** 18 **tháng 9 năm 2024
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Hardline**
Laboratory:	***Hardline Laboratory***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Eurofins MTS Consumer Product Testing Việt Nam**
Organization:	***Eurofins MTS Consumer Product Testing Vietnam Co., Ltd.***
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Cơ**
Field of testing:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Phạm Đức Hiệp**
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 843**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	Kể từ ngày 18 /09/2024 đến ngày 17 /09/2029
Địa chỉ/*Address*:	**Lô II-12, đường 19/5A, nhóm công nghiệp II, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM** ***Lot II-12, 19/5A street, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Tan Phu district, Ho Chi Minh city***
Địa điểm/*Location*:	**Lô II-12, đường 19/5A, nhóm công nghiệp II, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM** ***Lot II-12, 19/5A street, Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Tan Phu district, Ho Chi Minh city***
Điện thoại/ *Tel*:	**817738344**
E-mail:	**scott.pham@cpt.eurofinsasia.com** Website: **www.mts-global.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hardline/ *Hardline Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Giường tầng** ***Bunk beds***	Kiểm tra thành bảo vệ *Guardrails check*	-	16 CFR part 1513 :2024 (Section 1513.4(a))
2.		Kiểm tra cấu trúc hai đầu tầng trên *Upper bunk end structure check*	-	16 CFR part 1513:2024 (Section 1513.4(b))
3.		Kiểm tra cấu trúc hai đầu tầng dưới *Lower bunk end structure check*	-	16 CFR part 1513:2024 (Section 1513.4(c))
4.		Kiểm tra các yêu cầu về nhãn mác *Requirement of marking and labeling check*	-	16 CFR part 1513:2024 (Section 1513.5)
5.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn sử dụng *Requirement of instructions check*	-	16 CFR part 1513:2024 (Section 1513.6)
6.	**Cũi trẻ em với kích thước chuẩn** ***Full size baby cribs***	Kiểm tra các điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp edge and sharp point check*	-	16 CFR part 1219:2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 5.14 và/and 16 CFR 1500.48:2024 16 CFR 1500.49:2024
7.		Kiểm tra độ chậm cháy *Flammability check*	-	16 CFR part 1219:2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 5.15 và/and 16 CFR 1500.3:2024(c) (6) (vi)
8.		Kiểm tra khoảng hở *Opening check*	-	16 CFR part 1219:2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 5.16
9.		Kiểm tra cắt, cắt kéo, hoặc véo *Scissoring, shearing or pinching check*	-	16 CFR part 1219:2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 5.17

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
10.	**Cũi trẻ em với kích thước chuẩn** ***Full size baby cribs***	Kiểm tra nhãn mác *Labelling check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 5.18, 7.14
11.		Kiểm tra chiều dài của dây, sợi trên sản phẩm *Cord, strap length check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 5.19, 7.13
12.		Thử độ bền mỏi *Cycling test*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 6.2, 7.2
13.		Kiểm tra cơ cấu khóa của cũi *Crib side latch check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 6.3, 7.3.4, 7.3.5
14.		Kiểm tra va đập theo hướng thẳng đứng của phần đỡ nệm *Mattress support system vertical impact check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 6.4, 7.4
15.		Kiểm tra cho phần đỡ nệm *Mattress support system check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 6.5, 7.5
16.		Kiểm tra cho thành cũi *Crib side test*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 6.6, 7.6
17.		Kiểm tra độ bền cho nan cũi *Spindle / slat strength test*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 6.7, 7.7
18.		Kiểm tra cơ cấu kẹt đầu và cổ *Cutouts check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 6.8, 7.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
19.	**Cũi trẻ em với kích thước chuẩn** ***Full size baby cribs***	Kiểm tra khả năng kẹt của các phần phụ tùng kèm theo *Entrapment in accessories check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 6.9, 7.10
20.		Kiểm tra khoảng hở trên phần đỡ nệm *Mattress support system openings check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 6.10, 7.11
21.		Kiểm tra nhãn mác *Labeling check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 8
22.		Kiểm tra hướng dẫn lắp ráp và sử dụng *Instructional literature check*	-	16 CFR part 1219 :2024 và/and ASTM F1169-19 Clause 9
23.	**Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn** ***Non-full size baby cribs***	Kiểm tra phần nhô lên của chân, cột *Corner post check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.1
24.		Kiểm tra điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp point/ edges check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.2 và/and 16 CFR 1500.48:2024 and 16 CFR 1500.49:2024
25.		Kiểm tra các thành phần nhỏ *Small parts check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.3 và/and 16 CFR 1501:2024
26.		Kiểm tra độ chống cháy *Flammability (solids) check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.5 và/and 16 CFR 1500.3:2024(c)(6)(vi) và/and 16 CFR 1500.44:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
27.	**Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn** ***Non-full size baby cribs***	Kiểm tra cắt, cắt kéo, hoặc véo *Scissoring, shearing, or pinching check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.6
28.		Kiểm tra cơ cấu khóa của cũi *Latching and locking mechanisms test*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.8, 8.13.2, 8.27
29.		Kiểm tra khoảng hở *Openings check*	-	16 CFR part 1220 :2024và/and ASTM F406-22 Clause 5.9
30.		Kiểm tra các thành phần bảo vệ *Protective components check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.10, 8.21
31.		Kiểm tra nhãn mác *Labelling check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.11, 8.18, 8.19 8.20, 8.23
32.		Kiểm tra độ cân bằng *Stability check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.12, 8.17
33.		Kiểm tra chiều dài của dây *Cord / strap length check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.13, 8.24.1, 8.24.2
34.		Kiểm tra thành phần lò xo *Coil springs check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.14, 8.6, 8.11, 8.12, 8.13
35.		Kiểm tra khả năng kẹt của các phụ kiện kèm theo *Entrapment in accessories check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.15, 8.26.1, 8.26.2, 8.26.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
36.	**Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn** ***Non-full size baby cribs***	Kiểm tra kích thước nệm *Mattress included check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.16, 8.32
37.		Kiểm tra nệm cho các thanh cứng xung quanh cũi *Mattresses for rigid sided products check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.17
38.		Kiểm tra phần nhô ra *Protrusions check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 5.18, 8.25
39.		Kiểm tra về nhãn mác *Marking check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 9
40.		Kiểm tra chiều cao của thành xung quanh cũi *Crib-side height check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.2
41.		Kiểm tra khoảng hở giữa các thành phần *Spacing of unit components check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.3, 8.1, 8.2
42.		Kiểm tra bộ phận cứng *Hardware check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.4
43.		Kiểm tra phần ốc vít *Fasteners check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.5
44.		Kiểm tra về kết cấu và bề mặt *Construction and finishing check*	-	16 CFR part 1220 :2024và/and ASTM F406-22 Clause 6.6
45.		Kiểm tra cơ cấu kẹt đầu và cổ *Cutouts check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.7, 8.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
46.	**Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn** ***Non-full size baby cribs***	Kiểm tra độ bền mỏi *Cycling test*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.11, 8.5
47.		Kiểm tra cơ cấu khóa xung quanh cũi *Side(s) or end(s) latch, or both check*	-	16 CFR part 1220 :2024và/and ASTM F406-22 Clause 6.12, 8.6.3, 8.6.4, 8.6.5
48.		Kiểm tra va đập theo hướng thẳng đứng của phần đỡ nệm *Mattress support system vertical impact check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.13, 8.7
49.		Kiểm tra cho phần đỡ nệm *Mattress support system check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.14, 8.8
50.		Kiểm tra cho thành của cũi *Crib side check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.15, 8.9
51.		Kiểm tra độ chịu lực của thanh trên thành cũi *Spindle or slat strength check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 6.16, 8.10
52.		Kiểm tra độ cao của thành xung quanh cũi *Height of sides check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 7.2
53.		Kiểm tra độ biến dạng và khả năng chịu lực của thành xung quanh *Side deflection and strength check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 7.3, 8.11.2.2, 8.11.2.3, 8.11.2.4
54.		Kiểm tra khả năng chịu lực của mặt sàn cũi *Floor strength check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 7.4, 8.12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
55.	**Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn** ***Non-full size baby cribs***	Kiểm tra vật liệu bao phủ phần trên của thanh xung quanh cũi *Top rail covering material check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 7.5, 8.22
56.		Kiểm tra các khoảng hở mắt lưới *Mesh check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 7.6, 8.14, 8.15
57.		Kiểm tra về lắp ráp các phần vải và lưới *Mesh fabric assembly check*	-	16 CFR part 1220 và/and ASTM F406-22 Clause 7.8.1, 7.8.3, 8.16),
58.		Kiểm tra nhãn mác *Labeling check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 9.1
59.		Kiểm tra về các cảnh báo *Warning statement check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 9.2
60.		Kiểm tra các vị trí đặt biệt của các câu cảnh báo *Warning specific locations check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 9.3
61.		Kiểm tra các cảnh báo *Warning check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 9.4
62.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng và lắp ráp *Instructional literature check*	-	16 CFR part 1220 :2024 và/and ASTM F406-22 Clause 10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
63.	**Giường cho trẻ em lớn hơn 15 tháng và nhỏ hơn 27,7kg** ***Toddler beds***	Kiểm tra điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp point and edges check*	-	16 CFR part 1217 :2024 và/and ASTM F1821-19e2 Clause 5.2 và/and 16 CFR 1500.48:2024 và/and 16 CFR 1500.49:2024
64.		Kiểm tra các thành phần nhỏ *Small parts check*	-	16 CFR part 1217 :2024 và/and ASTM F1821-19e2 Clause 5.3 và/and 16 CFR 1501:2024
65.		Kiểm tra cắt, cắt kéo, hoặc véo *Scissoring, shearing or pinching check*	-	16 CFR part 1217 :2024 ASTM F1821-19e2 Clause 5.6
66.		Kiểm tra các thành phần bảo vệ *Protective components check*	-	16 CFR part 1217 :2024 ASTM F1821-19e2 Clause 5.7, 7.7
67.		Kiểm tra khoảng hở *Openings check*	-	16 CFR part 1217 :2024 ASTM F1821-19e2 Clause 5.8, 6.3, 6.4, 6.5
68.		Kiểm tra phần nhô lên của chân, cột *Corner posts check*	-	16 CFR part 1217 :2024 ASTM F1821-19e2 Clause 5.10
69.		Kiểm tra cho phần giữ nệm *Mattress support system check*	-	16 CFR part 1217 :2024 ASTM F1821-19e2 Clause 6.1, 7.2
70.		Kiểm tra mối liên kết giữa phần đặt nệm và hai đầu của sản phẩm *Mattress support system attachment to end structures check*	-	16 CFR part 1217 :2024 ASTM F1821-19e2 Clause 6.2, 7.3
71.		Kiểm tra khoảng hở trên phần giữ nệm *Mattress support system openings check*	-	16 CFR part 1217 :2024 ASTM F1821-19e2 Clause 6.3, 7.2.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
72.	**Giường cho trẻ em lớn hơn 15 tháng và nhỏ hơn 27,7kg** ***Toddler beds***	Kiểm tra rào chắn bảo vệ *Guardrails check*	-	16 CFR part 1217 :2024 ASTM F1821-19e2 Clause 6.4, 7.4, 7.9
73.		Kiểm tra cấu trúc hai đầu và hai bên của sản phẩm *End structures and side rails check*	-	16 CFR part 1217:2024 ASTM F1821-19e2 Clause 6.5, 7.5
74.		Kiểm tra những khoảng hở không khép kín *Partially bounded openings check*	-	16 CFR part 1217:2024 ASTM F1821-19e2 Clause 6.6, 7.6
75.		Kiểm tra chịu tải tĩnh cho các thanh nan *Spindle/ slat static load strength check*	-	16 CFR part 1217:2024 ASTM F1821-19e2 Clause 6.7, 7.10
76.		Kiểm tra nhãn mác *Marking and labeling check*	-	16 CFR part 1217:2024 ASTM F1821-19e2 Clause 8
77.		Kiểm tra hướng dẫn lắp ráp và sử dụng *Instructional literature check*	-	16 CFR part 1217:2024 ASTM F1821-19e2 Clause 9
78.	**Ghế và ghế đẩu cho trẻ em** ***Children's chairs and stool***	Kiểm tra phần gỗ *Wood part check*	-	16 CFR part 1232:2024 ASTM F2613–22 Clause 5.1
79.		Kiểm tra điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp point and edges check*	-	16 CFR part 1232:2024 ASTM F2613–22 Clause 5.2 và/and 16 CFR 1500.48:2024 và/and 16 CFR 1500.49:2024
80.		Kiểm tra các thành phần nhỏ *Small parts check*	-	16 CFR part 1232 :2024 ASTM F2613–22 Clause 5.3 và/and 16 CFR 1501:2024
81.		Kiểm tra chống cháy *Flammability check*	-	16 CFR part 1232 :2024 ASTM F2613–22 Clause 5.5 và/and 16 CFR 1500.3:2024 (c)(6)(vi)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
82.	**Ghế và ghế đẩu cho trẻ em** ***Children's chairs and stool***	Kiểm tra cắt, cắt kéo, hoặc véo *Scissoring, shearing, or pinching check*	-	16 CFR part 1232 :2024 ASTM F2613–22 Clause 5.7
83.		Kiểm tra sản phẩm gấp *Check for products that fold*	-	16 CFR part 1232:2024 ASTM F2613–22 Clause 5.8, 6.1, 6.8
84.		Kiểm tra cho lỗ tròn trên vật liệu cứng *Check for circular holes in rigid materials*	-	16 CFR part 1232:2024 ASTM F2613–22 Clause 5.9
85.		Kiểm tra nhãn *Labeling check*	-	16 CFR part 1232:2024 ASTM F2613–22 Clause 5.10, 6.2, 6.3, 6.4
86.		Kiểm tra các bộ phận bảo vệ *Protective components check*	-	16 CFR part 1232:2024 ASTM F2613–22 Clause 5.11, 6.5
87.		Kiểm tra các yêu cầu độ bền *Strength requirements check*	-	16 CFR part 1232:2024 ASTM F2613–22 Clause 5.12, 6.6
88.		Kiểm tra độ ổn định *Stability check*	-	16 CFR part 1232 :2024 ASTM F2613–22 Clause 5.13, 6.7
89.		Kiểm tra kẹt đầu *Head Entrapment check*	-	16 CFR part 1232:2024 ASTM F2613-22 Clause 5.14, 6.9
90.		Kiểm tra nhãn mác *Marking and labeling check*	-	16 CFR part 1232:2024 ASTM F2613-22 Clause 7
91.	**Sản phẩm thay tã của trẻ em** ***Baby changing products***	Kiểm tra góc nhọn và cạnh sắc *Sharp points and edges check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 5.1 16 CFR 1500.48:2024 and 16 CFR 1500.49:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
92.	**Sản phẩm thay tã của trẻ em** ***Baby changing products***	Kiểm tra kích thước thành phần nhỏ *Small parts check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 5.2 16 CFR 1501
93.		Kiểm tra các phần bằng gỗ *Wood parts check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 5.4
94.		Kiểm tra khoảng hở *Openings check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 5.5
95.		Kiểm tra ren chốt *Threaded fasteners check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 5.8, 6.1
96.		Kiểm tra các thành phần bảo vệ *Protective components check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 5.9, 7.1
97.		Kiểm tra cắt, cắt kéo, hoặc véo *Scissoring, shearing, and pinching check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 5.11
98.		Kiểm tra tính toàn vẹn cấu trúc *Structural integrity check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 6.1, 7.2
99.		Kiểm tra tính ổn định *Stability check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 6.2, 7.3
100.		Kiểm tra cho rào chặn *Barriers check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 6.3, 7.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
101.	**Sản phẩm thay tã của trẻ em** ***Baby changing products***	Kiểm tra khả năng kẹt trong các khoảng mở *Entrapment in enclosed openings check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 6.5, 7.5
102.		Kiểm tra khả năng kẹt bởi các kệ *Entrapment by shelves check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 6.6, 7.6
103.		Kiểm tra hệ thống hạn chế *Restraint system check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 6.8, 7.8
104.		Kiểm tra độ bền của nhãn và các cảnh báo *Permanency of labels and warnings check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 8
105.		Kiểm tra thông tin nhãn mác *Marking and labeling check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 9
106.		Kiểm tra hướng dẫn lắp ráp và sử dụng *Instructional literature check*	-	16 CFR 1235 :2024 và/and ASTM F2388-21 Section 10
107.	**Nôi trẻ em** ***Bassinets***	Kiểm tra góc nhọn và cạnh sắc *Hazardous sharp edges or points check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.2 và/and 16 CFR 1500.48:2024 and 16 CFR 1500.49:2024
108.		Kiểm tra kích thước thành phần nhỏ *Small parts check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.3 và/and 16 CFR 1501:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
109.	**Nôi trẻ em** ***Bassinets***	Kiểm tra các phần bằng gỗ *Wood parts check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.4
110.		Kiểm tra cắt, cắt kéo, hoặc véo *Scissoring, shearing, or pinching check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.5
111.		Kiểm tra lỗi do vô ý gấp mẫu *Unintentional folding check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.6, 7.5.1, 7.5.2
112.		Kiểm tra khoảng hở *Openings check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.7
113.		Kiểm tra độ bền của nhãn *Labeling check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.8, 7.2
114.		Kiểm tra chốt/ cơ cấu siết chặt *Fasteners check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.9
115.		Kiểm tra phần nhô lên của các cạnh *Corner posts check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.10
116.		Kiểm tra hệ thống hạn chế *Occupant restraint system check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 5.13
117.		Kiểm tra khoảng cách của các thành phần cứng của cạnh nôi *Spacing of rigid sided bassinet/cradle components check*	-	16 CFR 1218: 2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.1, 7.1
118.		Kiểm tra khoảng hở của cạnh nôi dạng lưới/ vải *Openings for mesh/fabric sided bassinet/cradle check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.2, 7.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
119.	**Nôi trẻ em** ***Bassinets***	Kiểm tra tải tĩnh *Static load check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.3, 7.3
120.		Kiểm tra tính ổn định *Stability check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.4, 7.4.1, 7.4.2
121.		Kiểm tra cho nệm *Mattress check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.5
122.		Kiểm tra chiều cao cạnh *Side height check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.6, 7.11
123.		Kiểm tra cho thành phần bảo vệ *Protective components check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.7, 7.7
124.		Nôi với nệm phân khúc: kiểm tra độ phẳng *Bassinets with segmented mattresses: flatness test*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.8, 7.8
125.		Kiểm tra khoảng mở cho mặt vải *Fabric sided enclosed openings check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.9, 7.9
126.		Kiểm tra góc bập bênh/ góc xoay *Rock/swing angle check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 6.10, 7.10
127.		Kiểm tra thông tin nhãn mác *Marking and labeling check*	-	16 CFR 1218, :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 8
128.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng *Instructional literature check*	-	16 CFR 1218 :2024 và/and ASTM F2194-22e1 Section 9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
129.	**Nôi xách tay mang trẻ sơ sinh** ***Hand-held infant carriers***	Kiểm tra góc nhọn và cạnh sắc- *Hazardous sharp edges or points check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 5.1 và/and 16 CFR 1500.48 and 16 CFR 1500.49:2024
130.		Kiểm tra kích thước thành phần nhỏ *Small parts check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 5.2 và/and 16 CFR 1501:2024
131.		Kiểm tra các phần bằng gỗ *Wood parts check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 5.4
132.		Kiểm tra khoảng hở *Openings check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 5.5
133.		Kiểm tra cắt, cắt kéo, hoặc véo *Scissoring, shearing, or pinching check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 5.6
134.		Kiểm tra phần lò xo cuộn lộ ra *Exposed coil springs check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 5.7, 7.2.2, 7.2.3
135.		Kiểm tra cho thành phần bảo vệ *Protective components check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 5.10, 7.4
136.		Kiểm tra cơ chế khóa tự động của tay cầm *Carry handle auto-locking check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 6.1, 7.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
137.	**Nôi xách tay mang trẻ sơ sinh** ***Hand-held infant carriers***	Kiểm tra tính toàn vẹn của tay cầm mang theo *Carrying handle integrity check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 6.2, 7.2
138.		Kiểm tra hệ thống kiềm chế (hệ thống dây đai) *Restraint system check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 6.3, 7.6
139.		Kiểm tra chống trượt *Slip resistance check*	-	16 CFR 1225 :2024 và/and ASTM F2050-19 Section 6.4, 7.3
140.	**Tủ quần áo** ***Clothing storage units***	Kiểm tra đánh giá hệ thống khoá liên động *Check for requirements of interlock.*	-	16 CFR part 1261: 2024 và/and ASTM F2057-23 Mục/*Section* 4.6, 9.1
141.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng tải quần áo *Check for compliance for simulated clothing load*	-	16 CFR part 1261: 2024 và/and ASTM F2057-23 Mục/*Section* 4.1 to 4.5, 9.2.1
142.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng lực động theo phương ngang *Check for compliance for simulated horizontal dynamic force*	-	16 CFR part 1261-2022 và/and ASTM F2057-23 Mục/*Section* 4.1 to 4.5, 9.2.2.
143.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng sự phản ứng trên thảm với trọng lượng của trẻ *Check for compliance for simulating a reaction on carpet with child weight*	-	16 CFR part 1261-2022 và/and ASTM F2057-23 Mục/*Section* 4.1 to 4.5, 9.2.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
144.	**Bàn và ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor seating and tables***	Kiểm tra cạnh sắc và góc nhọn (yêu cầu chung) *Check for sharp edges and sharp corners (general requirements)*	-	BS EN 581-1: 2017 Clause 5.1 và/and BS EN 581-2: 2015 Clause 6.1, 7.1 và/and BS EN 581-3: 2017 Clause 5.1
145.		Kiểm tra các ống hở *Tubular components check*	-	BS EN 581-1: 2017 Clause 5.2
146.		Kiểm tra các điểm cắt và ép *Shear and squeeze points check*	-	BS EN 581-1: 2017 Clause 5.3
147.		Kiểm tra độ cân bằng, chắc chắn và độ bền cho ghế nằm *Stability, strength and durability for loungers check*	-	BS EN 581-2: 2015 Clause 6.2 và/and BS EN 1728:2012 và/and EN 1022:2005
148.		Kiểm tra độ cân bằng, chắc chắn và độ bền cho cho ghế *Stability, strength and durability for seating check*	-	BS EN 581-2: 2015 Clause 7.2 và/and BS EN 1728: 2012, EN 1022: 2005
149.		Kiểm tra thông tin sử dụng *Information for use check*	-	BS EN 581-2: 2015 Clause 8
150.		Kiểm tra độ cân bằng, chắc chắn và độ bền *Stability, strength and durability check*	-	BS EN 581-3: 2017 Clause 5.2 và/and BS EN 1730:2012
151.		Kiểm tra thông tin sử dụng *Information for use check*	-	BS EN 581-3: 2017 Clause 6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
152.	**Giường và nệm** ***Beds and mattresses***	Kiểm tra các yếu tố về an toàn *Safety requirements check*	-	BS EN 1725: 2023 Clause 6
153.		Kiểm tra cạnh sắc và góc nhọn (yêu cầu chung) *Check for sharp edges and sharp corners (general requirements)*	-	BS EN 1725: 2023 Clause 6.1
154.		Kiểm tra lỗ trên các bộ phận hình ống hoặc cứng *Holes in tubular or rigid components check*	-	BS EN 1725: 2023 Clause 6.2
155.		Kiểm tra điểm cắt và điểm nén *Shear and compression points check*	-	BS EN 1725: 2023 Clause 6.3
156.		Kiểm tra nguy cơ vướng víu *Entanglement hazards check*	-	BS EN 1725: 2023 Clause 6.4
157.		Kiểm tra độ bền của cơ cấu giường vận hành bằng điện *Durability of electrically operated bed mechanism check*	-	BS EN 1725: 2023 Clause 6.5
158.		Kiểm tra sự ổn định, chắc chắn và độ bền *Stability, strength and durability check*	-	BS EN 1725: 2023 Clause 6.6 và/and ISO 19833:2018 EN 13759:2012
159.	**Ghế người lớn sử dụng trong nhà** ***Indoor domestic seating for adults***	Kiểm tra cạnh sắc và góc nhọn (yêu cầu chung) *Check for sharp edges and sharp corners (general requirements)*	-	BS EN 12520: 2015 Clause 5.1
160.		Kiểm tra các điểm cắt và ép *Shear and squeeze points check*	-	BS EN 12520: 2015 Clause 5.2
161.		Kiểm tra độ cân bằng *Stability check*	-	BS EN 12520: 2015 Clause 5.3 và/and EN 1022:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
162.	**Ghế người lớn sử dụng trong nhà** ***Indoor domestic seating for adults***	Kiểm tra độ chắc chắn và độ chịu mỏi *Strength and durability check*	-	BS EN 12520: 2015 Clause 5.4 và/and EN 1728:2012
163.		Kiểm tra thông tin sử dụng *Information for use check*	-	BS EN 12520: 2015 Clause 6
164.	**Bàn người lớn sử dụng trong nhà** ***Indoor domestic table for adults***	Kiểm tra cạnh sắc và góc nhọn (yêu cầu chung) *Check for sharp edges and sharp corners (general requirements)*	-	BS EN 12521: 2023 Clause 5.1
165.		Kiểm tra các lỗ trên bộ phận hình ống hoặc cứng *Holes in tubular or rigid components check*	-	BS EN 12521: 2023 Clause 5.2
166.		Kiểm tra điểm cắt và điểm nén *Shear and compression points check*	-	BS EN 12521: 2023 Clause 5.3
167.		Kiểm tra kính *Glass check*	-	BS EN 12521: 2023 Clause 5.4 và/and EN 12150-1:2015+ A1:2019)
168.		Kiểm tra độ cân bằng *Stability check*	-	BS EN 12521: 2023 Clause 5.5 và/and EN 1730:2012
169.		Kiểm tra sự chắc chắn và độ bền *Strength and durability check*	-	BS EN 12521: 2023 Clause 5.6 và/and EN 1730:2012
170.		Kiểm tra thông tin sử dụng *Information for use check*	-	BS EN 12521: 2023 Clause 6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
171.	**Vật liệu được sử dụng trong đồ nội thất bọc** ***Materials used in upholstered furniture***	Kiểm tra khả năng chống cháy của vải bọc *Cover fabric flammability check*	-	TB 117-2013 Section 1 và/and ASTM E1353-08a^{e1} Section 10, 11
172.		Kiểm tra khả năng chống cháy của vật liệu lót *Barrier materials flammability check*	-	TB 117-2013 Section 2 và/and ASTM E1353-08a^{e1} Section 20, 21
173.		Kiểm tra khả năng chống cháy của vật liệu làm đầy *Resilient filling material flammability check*	-	TB 117-2013 Section 3 và/and ASTM E1353-08a^{e1} Section 16, 17
174.		Kiểm tra khả năng chống cháy của vật liệu sàn *Decking material flammability check*	-	TB 117-2013 Section 4 và/and ASTM E1353-08a^{e1} Section 18, 19
175.	**Ghế hội trường** ***Ranked seating***	Kiểm tra cạnh sắc và góc nhọn (yêu cầu chung) *Check for sharp edges and sharp corners (general requirements)*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.1
176.		Kiểm tra các điểm cắt và ép *Shear and squeeze points check*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.2
177.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh cho chỗ ngồi và thử nghiệm tải trọng tĩnh lưng tựa *Seat static load and back static load test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.4
178.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh cho cạnh trước chỗ ngồi *Seat front edge static load test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
179.	**Ghế hội trường** ***Ranked seating***	Thử nghiệm tải trọng thẳng đứng trên phần tựa lưng *Vertical load on back rests test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.6
180.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh về phía trước theo phương ngang trên phần tựa lưng *Horizontal forward static load test on back rests*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.7
181.		Thử nghiệm tải tĩnh sang hai bên cho tựa tay *Arm rest sideways static load test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.10
182.		Thử nghiệm tải tĩnh hướng xuống dưới của tựa tay *Arm rest downwards static load test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.11
183.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh thẳng đứng trên bề mặt phụ trợ viết *Vertical static load on auxiliary writing surfaces test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.14
184.		Thử nghiệm độ bền kết hợp của ghế và lưng *Combined seat and back durability test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.17
185.		Thử nghiệm độ bền cạnh trước của ghế *Seat front edge durability test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.18

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
186.	**Ghế hội trường** ***Ranked seating***	Thử nghiệm độ bền cho phần để tay *Arm rest durability test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.20
187.		Thử nghiệm độ bền bề mặt phụ trợ viết. *Auxiliary writing surfaces durability test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.22
188.		Kiểm tra vận hành ghế gập *Tipping seat operation check*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.23
189.		Thử nghiệm va đập chỗ ngồi ghế *Seat impact test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.24
190.		Thử nghiệm va đập lưng tựa ghế *Back impact test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.25
191.		Thử nghiệm va đập phần để tay *Arm rest impact test*	-	BS EN 12727:2016 Clause 5.3 và/*and* EN 1728:2012 Clause 6.26
192.		Thử nghiệm độ bền về phía trước theo chiều ngang trên phần tựa lưng *Horizontal forward durability test on back rests*	-	BS EN 12727:2016 Annex A1 và/*and* EN 1728:2012 Clause 4, 5.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
193.	**Ghế văn phòng đa năng** ***General-purpose office chairs***	Kiểm tra độ bền tựa lưng - tĩnh - loại I và II *Backrest strength test - static - type I and II*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 5
194.		Kiểm tra độ bền tựa lưng - tĩnh - loại III *Backrest strength test - static - type III*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 6
195.		Thử nghiệm thả rơi - động *Drop Test – dynamic*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 7
196.		Thử nghiệm xoay-chu kỳ *Swivel test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 8
197.		Thử nghiệm cơ chế nghiêng - chu kỳ *Tilt mechanism test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 9
198.		Thử nghiệm độ bền của chỗ ngồi - chu kỳ *Seating durability tests - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 10
199.		Thử nghiệm độ ổn định *Stability tests*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 11
200.		Thử nghiệm độ bền cánh tay – hướng dọc – tĩnh *Arm strength test - vertical - static*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 12
201.		Thử nghiệm độ bền cánh tay – hướng ngang – tĩnh *Arm Strength Test - Horizontal - Static*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 13
202.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng - chu kỳ - loại I *Backrest durability test - cyclic - type I*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 14
203.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng - chu kỳ - loại II và loại III *Backrest durability test - cyclic - type II and type III*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
204.	**Ghế văn phòng đa năng** ***General-purpose office chairs***	Thử nghiệm độ bền của đế bánh xe/ghế - Theo chu kỳ *Caster/chair base durability test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 16
205.		Thử nghiệm độ bền của chân - áp dụng mặt trước và mặt bên *Leg strength test - front and side application*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 17
206.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh của chỗ để chân - dọc *Footrest static load test - vertical*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 18
207.		Thử nghiệm độ bền của chỗ để chân - dọc-chu kỳ *Footrest durability test - vertical - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 19
208.		Thử nghiệm độ bền của cánh tay - chu kỳ *Arm durability test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 20
209.		Thử nghiệm dừng bên ngoài đối với ghế có độ sâu chỗ ngồi có thể điều chỉnh bằng tay *Out stop tests for chairs with manually ddjustable seat depth*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 21
210.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh của ghế có bàn ở tay vịn *Tablet arm chair static load test*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 22
211.		Thử nghiệm khả năng chịu tải của ghế có bàn ở tay vịn - chu kỳ *Tablet arm chair load ease test – cyclic.*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 23
212.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural durability test*	-	ANSI/BIFMA X5.1 - 2017 section/mục 24

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
213.	**Ghế công cộng và phòng chờ** ***Public and lounge seating***	Thử nghiệm độ bền tựa lưng -hướng ngang- tĩnh *Backrest strength test – horizontal-static*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 5
214.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng -hướng dọc- tĩnh *Backrest strength test – vertical-static*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 6
215.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng – ngang-chu kỳ *Backrest durability test – horizontal-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 7
216.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng – dọc-chu kỳ. *Backrest durability test – vertical-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 8
217.		Thử nghiệm độ bền cánh tay – hướng ngang – tĩnh *Arm strength test - horizontal - static*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 9
218.		Thử nghiệm độ bền cánh tay – hướng dọc – tĩnh *Arm strength test - vertical - static*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 10
219.		Thử nghiệm độ bền của cánh tay cho ghế nhiều chỗ ngồi- ngamg - chu kỳ *Arm durability test for multiple seating units- horizontal-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 11
220.		Thử nghiệm độ bền của cánh tay cho ghế nhiều chỗ ngồi- dọc - chu kỳ *Arm durability test for multiple seating units- vertical-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 12
221.		Thử nghiệm độ bền của cánh tay cho ghế một chỗ ngồi- *góc nghiêng* - chu kỳ *Arm durability test for single seating units- angular-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 13
222.		Thử nghiệm độ bền của chỗ ngồi - theo chu kỳ *Seating durability tests - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 14

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
223.	**Ghế công cộng và phòng chờ** ***Public and lounge seating***	Thử nghiệm thả rơi - động *Drop Test – dynamic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 15
224.		Thử nghiệm độ bền của chân - áp dụng mặt trước và mặt bên *Leg strength test - front and side application*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 16
225.		Thử nghiệm thả rơi mẫu - động *Unit drop test – dynamic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 17
226.		Thử nghiệm độ bền của đế bánh xe/ghế - chu kỳ *Caster/unit base durability test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 18
227.		Thử nghiệm xoay-chu kỳ *Swivel test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 19
228.		Thử nghiệm cơ chế nghiêng/bập bênh/ Lượn - chu kỳ. *Tilt/ rocker/ glider mechanism test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 20
229.		Thử nghiệm độ ổn định *Stability tests*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 21
230.		Thử nghiệm chịu tải trọng của mẫu có bàn ở tay vịn-chu kỳ *Tablet arm load ease test- cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 22
231.		Thử nghiệm khả năng chịu tải của ghế có bàn ở tay vịn – tải tĩnh *Tablet arm load test – static*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 23
232.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural durability test*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 24

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
233.	**Ghế công cộng và phòng chờ** ***Public and lounge seating***	Thử nghiệm chu trình dành cho ghế tựa- Tựa lưng và/hoặc độ bền của cơ cấu tựa chân *Cycle test for recliners- backrest and/or legrest mechanism durability.*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 25
234.		Thử nghiệm độ bền của chỗ để chân - tải trọng tĩnh *Legrest strength test-static load*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 26
235.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh của chỗ để chân cho ghế đẩu - dọc *Footrest static load test for stools - vertical*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 27
236.		Thử nghiệm độ bền của chỗ để chân cho ghế đẩu- dọc-chu kỳ *Footrest durability test for stools - vertical - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.4 - 2020 section/mục 28
237.	**Ghế ngồi sử dụng không thường xuyên** ***Occasional use seating***	Thử nghiệm độ bền tựa lưng -hướng ngang- tĩnh *Backrest strength test – horizontal-static*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 5
238.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng -hướng dọc- tĩnh *Backrest strength test – vertical-static*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 6
239.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng – ngang-chu kỳ *Backrest durability test – horizontal-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 7
240.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng – dọc-chu kỳ *Backrest durability test – vertical-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 8
241.		Thử nghiệm độ bền cánh tay – hướng ngang – tĩnh *Arm strength test - horizontal - static*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 9
242.		Thử nghiệm độ bền cánh tay – hướng dọc – tĩnh *Arm strength test - vertical - static*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
243.	**Ghế ngồi sử dụng không thường xuyên** ***Occasional use seating***	Thử nghiệm độ bền của cánh tay cho ghế nhiều chỗ ngồi- ngamg - chu kỳ *Arm durability test for multiple seating units- horizontal-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 11
244.		Thử nghiệm độ bền của cánh tay cho ghế nhiều chỗ ngồi- dọc - chu kỳ *Arm durability test for multiple seating units- vertical-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 12
245.		Thử nghiệm độ bền của cánh tay cho ghế một chỗ ngồi- *góc nghiêng* - chu kỳ *Arm durability test for single seating units- angular-cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 13
246.		Thử nghiệm độ bền của chỗ ngồi - theo chu kỳ *Seating durability tests - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 14
247.		Thử nghiệm thả rơi - động *Drop Test – dynamic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 15
248.		Thử nghiệm độ bền của chân - áp dụng mặt trước và mặt bên *Leg strength test - front and side application*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 16
249.		Thử nghiệm thả rơi mẫu - động *Unit drop test – dynamic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 17
250.		Thử nghiệm độ bền của đế bánh xe/ghế - chu kỳ *Caster/unit base durability test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 18
251.		Thử nghiệm xoay-chu kỳ *Swivel test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 19

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
252.	**Ghế ngồi sử dụng không thường xuyên** ***Occasional use seating***	Thử nghiệm cơ chế nghiêng/bập bênh/ Lượn - chu kỳ *Tilt/ rocker/ glider mechanism test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 20
253.		Thử nghiệm độ ổn định *Stability tests*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 21
254.		Thử nghiệm chịu tải trọng của mẫu có bàn ở tay vịn-chu kỳ *Tablet arm load ease test- cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 22
255.		Thử nghiệm khả năng chịu tải của ghế có bàn ở tay vịn – tải tĩnh *Tablet arm load test – static*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 23
256.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural durability test*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 24
257.		Thử nghiệm chu trình dành cho ghế tựa- Tựa lưng và/hoặc độ bền của cơ cấu tựa chân *Cycle test for recliners- backrest and/or legrest mechanism durability.*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 25
258.		Thử nghiệm độ bền của chỗ để chân - tải trọng tĩnh *Legrest strength test-static load*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 26
259.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh của chỗ để chân cho ghế đẩu - dọc *Footrest static load test for stools - vertical*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 27
260.		Thử nghiệm độ bền của chỗ để chân cho ghế đẩu- dọc-chu kỳ *Footrest durability test for stools - vertical - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X6.4 - 2021 section/mục 28

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
261.	**Sản phẩm bàn làm việc và bàn** ***Desk and table products***	Thử nghiệm độ ổn định *Stability tests*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 4
262.		Thử nghiệm độ bền của mẫu *Unit strength tests*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 5
263.		Thử nghiệm chịu tải chu kỳ cho bề mặt trên *Top load ease cycle test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 6
264.		Thử nghiệm thả rơi mẫu bàn *Desk/table unit drop test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 7
265.		Thử nghiệm độ bền của chân *Leg strength test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 8
266.		Thử nghiệm tách rời đối với các sản phẩm bàn cao có các bộ phận được gắn thẳng đứng hoặc xếp chồng lên nhau *Separation test for tall desk and table products w/ vertically attached or stacked components*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 9
267.		Thử nghiệm chu trình phần tử mở rộng *Extendible element cycle tests*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 10
268.		Thử nghiệm tác động và độ bền của phần tử mở rộng (có điểm dừng) *Extendible element retention impact and durability (out stop) tests*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 11
269.		Thử nghiệm khả năng phục hồi phần tử mở rộng *Extendible element rebound test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 12
270.		Thử nghiệm độ bền khóa liên động *Interlock strength test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 13

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
271.	**Sản phẩm bàn làm việc và bàn** ***Desk and table products***	Thử nghiệm khoá *Lock tests*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 14
272.		Thử nghiệm điều chỉnh theo chiều thẳng đứng của bề mặt làm việc *Work surface vertical adjustment test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 15
273.		Thử nghiệm điều chỉnh hỗ trợ bàn phím và thiết bị đầu vào *Keyboard support and input device support adjustment tests*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 16
274.		Thử nghiệm cửa *Door tests*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 17
275.		Thử nghiệm độ bền cho các mẫu bàn và ghế có bánh xe *Durability test for desks and tables with casters*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 18
276.		Thử nghiệm lực kéo *Pull force tests*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 19
277.		Bàn nghiêng – Thử nghiệm chu trình *Tilt-top table – cycle Test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 20
278.		Bàn nghiêng – Thử nghiệm độ bền chốt *Tilt-top table – latch strength test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 21
279.		Thử nghiệm độ bền cánh tay màn hình *Monitor arm strength test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 22
280.		Thử nghiệm chu kỳ cánh tay màn hình *Monitor arm cyclic test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 23
281.		Thử nghiệm độ bật của cánh tay màn hình *Monitor arm dislodgement test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 24
282.		Thử nghiệm khả năng giữ mặt bàn hoặc mặt bàn không gắn liền *Unattached desk or table top Retention test*	-	ANSI/BIFMA X5.5 - 2021 section/mục 25

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
283.	**Tủ lưu trữ** ***Storage units***	Thử nghiệm độ bền của mẫu *Unit strength tests*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 4
284.		Thử nghiệm độ bền của chân/ thanh trượt *Leg/glide assembly strength test*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 5
285.		Thử nghiệm khả năng chống đỡ của giá đỡ *Racking resistance test*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 6
286.		Thử nghiệm độ bền tải dọc *Vertical load durability tests*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 7
287.		Thử nghiệm tách và tách rời *Separation and disengagement tests*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 8
288.		Thử nghiệm độ ổn định *Stability tests*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 9
289.		Thử nghiệm thả rơi mẫu *Storage unit drop test*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 10
290.		Thử nghiệm độ bền chuyển động cho thiết bị lưu trữ di động *Movement durability test for mobile storage units*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 11
291.		Thử nghiệm khả năng phục hồi phần tử mở rộng *Extendible element rebound test*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 12
292.		Thử nghiệm tác động và độ bền của phần tử mở rộng (có điểm dừng) *Extendible element retention impact and durability (out stop) tests*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 13
293.		Thử nghiệm khoá *Lock tests*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 14
294.		Thử nghiệm chu trình phần tử mở rộng *Extendible element cycle tests*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
295.	**Tủ lưu trữ** ***Storage units***	Thử nghiệm độ bền khóa liên động *Interlock strength test*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 16
296.		Thử nghiệm cửa *Door tests*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 17
297.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh trên ray quần áo *Clothes rail static loading test*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 18
298.		Thử nghiệm chốt *Latch test*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 19
299.		Thử nghiệm lực kéo *Pull force tests*	-	ANSI/BIFMA X5.9 - 2019 section/mục 20
300.	**Bàn và các đơn vị lưu trữ tại nhà và không sử dụng thường xuyên** ***Home office and occasional-use desk, table and storage products***	Thử nghiệm độ ổn định *Stability tests*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 4
301.		Thử nghiệm độ bền của mẫu *Unit strength tests*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 5
302.		Thử nghiệm chịu tải chu kỳ cho bề mặt trên *Top load ease cycle test*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 6
303.		Thử nghiệm thả rơi mẫu bàn *Desk/table unit drop test*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 7
304.		Thử nghiệm độ bền của chân *Leg strength test*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 8
305.		Thử nghiệm tách rời đối với các sản phẩm bàn cao có các bộ phận được gắn thẳng đứng hoặc xếp chồng lên nhau *Separation test for tall desk and table products w/ vertically attached or stacked components*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 9
306.		Thử nghiệm chu trình phần tử mở rộng *Extendible element cycle tests*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
307.	**Bàn và các đơn vị lưu trữ tại nhà và không sử dụng thường xuyên** ***Home office and occasional-use desk, table and storage products***	Thử nghiệm tác động và độ bền của phần tử mở rộng (có điểm dừng) *Extendible element retention impact and durability (out stop) tests*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 11
308.		Thử nghiệm khả năng phục hồi phần tử mở rộng *Extendible element rebound test*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 12
309.		Thử nghiệm độ bền khóa liên động *Interlock strength test*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 13
310.		Thử nghiệm khoá *Lock tests*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 14
311.		Thử nghiệm điều chỉnh theo chiều thẳng đứng của bề mặt làm việc *Work surface vertical adjustment test*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 15
312.		Thử nghiệm điều chỉnh hỗ trợ bàn phím và thiết bị đầu vào *Keyboard support and input device support adjustment tests*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 16
313.		Thử nghiệm cửa *Door tests*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 17
314.		Thử nghiệm độ bền cho các mẫu bàn và ghế có bánh xe *Durability test for desks and tables with casters*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 18
315.		Thử nghiệm lực kéo *Pull force tests*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 19
316.		Thử nghiệm khả năng giữ mặt bàn hoặc mặt bàn không gắn liền *Unattached desk or table top retention test*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 20
317.		Thử nghiệm khả năng chống đỡ của giá đỡ *Racking resistance test*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 21

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
318.	**Bàn và các đơn vị lưu trữ tại nhà và không sử dụng thường xuyên** ***Home office and occasional-use desk, table and storage products***	Thử nghiệm thả rơi-động-cho các thiết bị có bề mặt ghế ngồi *Drop test-dynamic-for units with seat surfaces*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 22
319.		Thử nghiệm độ bền cho các thiết bị có bề mặt ngồi - tác động tuần hoàn *Durability test for units with seating surfaces- cyclic impact*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 23
320.		Thử nghiệm tách rời *Disengagement tests*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 24
321.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh trên ray quần áo *Clothes rail static loading test*	-	ANSI/BIFMA X6.5 - 2022 section/mục 25
322.	**Ghế văn phòng có mục đích chung giành cho người sử dụng lớn** ***General-purpose large occupant office chairs***	Thử nghiệm độ bền tựa lưng - tĩnh - loại I *Backrest strength test - static - type I*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 6
323.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng - tĩnh - loại II và III *Backrest strength test - static – type II and type III*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 7
324.		Thử nghiệm thả rơi - động *Drop test – dynamic*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 8
325.		Thử nghiệm xoay-chu kỳ *Swivel test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 9
326.		Thử nghiệm cơ chế nghiêng - chu kỳ *Tilt mechanism test - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 10
327.		Thử nghiệm độ bền của chỗ ngồi - Theo chu kỳ *Seating durability tests - cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 11
328.		Thử nghiệm độ ổn định *Stability tests*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
329.	**Ghế văn phòng có mục đích chung giành cho người sử dụng lớn** ***General-purpose large occupant office chairs***	Thử nghiệm độ bền cánh tay – hướng dọc – tĩnh *Arm strength test - vertical - static*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 13
330.		Thử nghiệm độ bền cánh tay – hướng ngang – tĩnh *Arm strength test - horizontal - static*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 14
331.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng - chu kỳ - loại I *Backrest durability test - cyclic - type I*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 15
332.		Thử nghiệm độ bền tựa lưng – chu kỳ - loại II và loại III *Backrest durability test - cyclic - type II and type III*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 16
333.		Thử nghiệm độ bền của đế bánh xe/ghế - theo chu kỳ *Caster/chair base durability test -cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 17
334.		Thử nghiệm độ bền của chân - áp dụng mặt trước và mặt bên *Leg strength test - front and side application check*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 18
335.		Thử nghiệm độ bền của cánh tay - chu kỳ *Arm durability test – cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 19
336.		Thử nghiệm dừng bên ngoài đối với Ghế có độ sâu chỗ ngồi có thể điều chỉnh bằng tay *Out stop tests for chairs with manually adjustable seat depth.*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 20
337.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh của ghế có bàn ở tay vịn *Tablet arm chair static load test*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 21
338.		Thử nghiệm khả năng chịu tải của ghế có bàn ở tay vịn - chu kỳ *Tablet arm chair load ease test – cyclic*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 22
339.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural durability test*	-	ANSI/BIFMA X5.11 - 2015 section/mục 23

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 843

Phòng thử nghiệm Hardline/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
340.	**Sản phẩm có chứa pin nút hoặc pin đồng xu** ***Products incorporating button batteries or coin cell batteries***	Thử nghiệm về cấu trúc - sản phẩm có chứa pin cúc áo/đồng xu *Construction test - products with button/coin cell batteries*	-	16 CFR 1263 :2024 và/and ANSI/UL 4200A-2023 Section 5
341.		Thử nghiệm về khả năng - bảo vệ khỏi việc nuốt phải hoặc hít phải pin cúc áo/đồng xu *Performance test - protection from ingestion or aspiration of button/coin cell batteries*	-	16 CFR 1263 :2024 và/and ANSI/UL 4200A-2023 Section 6
342.		Kiểm tra nhãn mác *Checking markings label*	-	16 CFR 1263 :2024 và/and ANSI/UL 4200A-2023 Section 7

Ghi chú/ *Notes:*

ISO: *International Standards Organization*

ASTM: *American Society for Testing and Materials*

ANSI: *American National Standards Institute*

BIFMA: *Business and Institutional Furniture Manufacturers Association*

UL: *Underwriters Laboratory*

BS EN: *British Standard European Norm*

TB: *Technical Bulletin*

Trước khi Công ty TNHH Eurofins MTS Consumer Product Testing Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins MTS Consumer Product Testing Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Eurofins MTS Consumer Product Testing Vietnam Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*